

**CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN - MIỀN TRUNG**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**  
**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012**

**MỤC LỤC**

<b><u>NỘI DUNG</u></b>	<b><u>TRANG</u></b>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	9 - 10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	11 - 32

## **CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN - MIỀN TRUNG**

Khu Công nghiệp Phú Tài - Thành phố Quy Nhơn - Tỉnh Bình Định

---

### **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Trung (“Công ty”) trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012.

#### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

##### **Hội đồng quản trị**

Bà Trịnh Thị Tuyết Minh	Chủ tịch
Ông Huỳnh Văn Dũng	Thành viên
Ông Nguyễn Ngọc Triêm	Thành viên
Ông Nguyễn Đức Toàn	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Phước	Thành viên

##### **Ban Tổng Giám đốc**

Ông Nguyễn Ngọc Triêm	Tổng Giám đốc
Ông Võ Ngọc Anh	Giám đốc kinh doanh
Bà Trịnh Thị Hồng Huệ	Giám đốc kỹ thuật
Ông Huỳnh Văn Dũng	Giám đốc chi nhánh Daklak
Ông Hoàng Thanh Việt	Giám đốc chi nhánh Phú Yên

#### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Thiết kế và vận hành hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tại Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện Ban Tổng Giám đốc

---

**Nguyễn Ngọc Triêm**  
**Tổng Giám đốc**

*Quy Nhơn, ngày 20 tháng 02 năm 2013*

Số: /2012/AP.KT

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi:** Các cổ đông  
**Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc**  
**Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Trung**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Trung (gọi tắt là “Công ty”) được trình bày từ trang số 04 đến trang số 32, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2012, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính. Các báo cáo này được lập ngày 20/02/2013.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải tuân thủ các yêu cầu về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của đơn vị. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính. Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### **Ý kiến của kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Trung tại ngày 31/12/2012 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

---

**Vũ Bình Minh**  
**Giám đốc**  
Chứng chỉ KTV số Đ 0034/KTV  
*Thay mặt và đại diện cho*  
**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN PHÚ**  
*Hà Nội, ngày 20 tháng 02 năm 2013*

---

**Ngô Việt Thanh**  
**Kiểm toán viên**  
Chứng chỉ KTV số 1687/KTV

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
*Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012*

**MẪU SỐ B01 - DN**  
*Đơn vị tính: VND*

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2012	01/01/2012
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>170.375.947.743</b>	<b>155.537.612.766</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>8.579.252.370</b>	<b>13.201.763.859</b>
1. Tiền	111	4	8.579.252.370	9.701.763.859
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	3.500.000.000
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>75.809.585.984</b>	<b>62.107.542.063</b>
1. Phải thu khách hàng	131	5	72.969.262.886	57.067.236.936
2. Trả trước cho người bán	132		2.735.348.549	4.624.400.018
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135		746.466.878	551.100.085
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(641.492.329)	(135.194.976)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>84.770.989.384</b>	<b>77.597.964.426</b>
1. Hàng tồn kho	141	6	84.770.989.384	77.597.964.426
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>1.216.120.005</b>	<b>2.630.342.418</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		483.440.153	398.270.671
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		-	-
3. Các khoản phải thu Nhà nước	154		61.512.026	1.371.735.245
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		671.167.826	860.336.502

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

**MẪU SỐ B01 - DN**  
 Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2012	01/01/2012
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>764.527.352.944</b>	<b>859.089.283.140</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
2. Phải thu nội bộ dài hạn	212		-	-
3. Phải thu dài hạn khác	213		-	-
4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>692.804.047.010</b>	<b>777.768.315.448</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	7	685.338.003.862	769.658.405.234
- Nguyên giá	222		1.080.392.638.456	1.072.430.694.978
- Giá trị hao mòn	223		(395.054.634.594)	(302.772.289.744)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		1.461.731.953	1.500.113.181
- Nguyên giá	228		1.762.131.262	1.762.131.262
- Giá trị hao mòn	229		(300.399.309)	(262.018.081)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	8	6.004.311.195	6.609.797.033
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>	9	<b>1.487.440.607</b>	<b>1.571.695.331</b>
- Nguyên giá	241		1.887.650.551	1.887.650.551
- Giá trị hao mòn	242		(400.209.944)	(315.955.220)
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>4.904.360.000</b>	<b>11.369.360.000</b>
1. Đầu tư vào Công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết	252	10	975.860.000	975.860.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	11	4.408.500.000	11.548.500.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(480.000.000)	(1.155.000.000)
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>65.331.505.327</b>	<b>68.379.912.361</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		65.331.505.327	68.379.912.361
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>934.903.300.687</b>	<b>1.014.626.895.906</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

**MẪU SỐ B01 - DN**  
 Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2012	01/01/2012
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>583.033.802.170</b>	<b>684.045.335.873</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>269.446.006.460</b>	<b>288.721.099.890</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	12	139.362.074.400	164.973.478.266
2. Phải trả người bán	312	13	35.311.538.445	44.219.574.510
3. Người mua trả tiền trước	313		501.680.812	173.199.241
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	14	61.525.492.897	50.947.602.222
5. Phải trả người lao động	315		10.424.798.042	8.420.786.302
6. Chi phí phải trả	316	15	10.126.356.098	7.709.567.925
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	16	11.073.228.630	10.954.654.260
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		1.120.837.136	1.322.237.164
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>313.587.795.710</b>	<b>395.324.235.983</b>
1. Phải trả dài hạn cho người bán	321		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	322		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		320.000.000	486.580.000
4. Vay và nợ dài hạn	334	17	313.267.795.710	394.026.335.829
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	811.320.154
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
<b>B. NGUỒN VỐN</b>	<b>400</b>		<b>351.869.498.517</b>	<b>330.581.560.033</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>18</b>	<b>351.869.498.517</b>	<b>330.581.560.033</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		298.466.480.000	298.466.480.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		12.234.693	12.234.693
4. Cổ phiếu quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		10.626.539.637	10.626.539.637
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		6.336.354.047	6.336.354.047
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		36.427.890.140	15.139.951.656
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
2. Nguồn kinh phí	432		-	-
3. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản	433		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>934.903.300.687</b>	<b>1.014.626.895.906</b>

Các Thuyết minh từ trang 11 đến trang 32 là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**  
*Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012*

**MẪU SỐ B01 - DN**  
*Đơn vị tính: VND*

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

<b>CHỈ TIÊU</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>31/12/2012</b>	<b>01/01/2012</b>
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		30.961.126.615	16.112.440.687
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
5. Ngoại tệ các loại		-	-
- USD		1.790	8.231
- EUR		18.728	246
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

---

**Nguyễn Ngọc Triêm**  
**Tổng Giám đốc**

---

**Dương Đình Hòa**  
**Kế toán trưởng**

*Quy Nhơn, ngày 20 tháng 02 năm 2013*



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012*

**MẪU SỐ B02 - DN**  
*Đơn vị tính: VND*

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2012	Năm 2011
<b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>01</b>	<b>19</b>	<b>1.101.621.228.067</b>	<b>942.831.916.145</b>
2. Các khoản giảm trừ	02	19	402.969.282.847	350.668.066.288
<b>3. Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>10</b>	<b>19</b>	<b>698.651.945.220</b>	<b>592.163.849.857</b>
4. Giá vốn hàng bán	11	20	535.072.266.229	456.256.409.811
<b>5. Lợi nhuận gộp từ bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>20</b>		<b>163.579.678.991</b>	<b>135.907.440.046</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	21	4.608.631.998	3.521.254.063
7. Chi phí tài chính	22	22	69.968.078.416	95.311.246.770
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>69.554.298.099</i>	<i>88.333.081.541</i>
8. Chi phí bán hàng	24	23	26.208.408.458	21.332.815.627
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	24	34.870.702.417	33.447.425.704
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>30</b>		<b>37.141.121.698</b>	<b>(10.662.793.992)</b>
11. Thu nhập khác	31	25	7.635.588.812	12.562.149.763
12. Chi phí khác	32	26	4.490.793.327	7.978.377.416
<b>13. Lợi nhuận từ hoạt động khác</b>	<b>40</b>		<b>3.144.795.485</b>	<b>4.583.772.347</b>
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>50</b>		<b>40.285.917.183</b>	<b>(6.079.021.645)</b>
15. Chi phí thuế thu nhập DN hiện hành	51	27	4.410.307.729	-
16. Chi phí thuế thu nhập hoãn lại	52		-	-
<b>17. Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>60</b>		<b>35.875.609.454</b>	<b>(6.079.021.645)</b>
<b>18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>70</b>	<b>18</b>	<b>1.202</b>	<b>(204)</b>

Nguyễn Ngọc Triêm  
Tổng Giám đốc

Dương Đình Hòa  
Kế toán trưởng

Quy Nhơn, ngày 20 tháng 02 năm 2013

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
 (Theo phương pháp gián tiếp)  
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012

**MẪU SỐ B03 - DN**  
 Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm	
		2012	2011
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>	<b>40.285.917.183</b>	<b>(6.079.021.645)</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>			
Khấu hao tài sản cố định	02	92.413.230.795	92.007.076.868
Các khoản dự phòng	03	(168.702.647)	435.000.000
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	57.534.281	5.273.679.219
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(4.576.344.661)	(3.515.207.682)
Chi phí lãi vay	06	69.554.298.099	88.333.081.541
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>197.565.933.050</b>	<b>176.454.608.301</b>
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09	(16.562.235.252)	(31.187.672.199)
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10	(6.793.243.456)	17.384.605.654
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả	11	9.033.322.883	26.510.623.282
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12	2.963.237.552	(7.052.207.307)
Tiền lãi vay đã trả	13	(70.054.603.963)	(87.467.954.777)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(2.143.233.482)	(5.220.025.731)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	2.380.233.304	1.066.130.889
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(596.740.653)	(4.009.405.627)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>115.792.669.983</b>	<b>86.478.702.485</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(11.740.429.005)	(24.468.219.887)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	22	16.363.636	272.727.273
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	7.140.000.000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	4.521.314.365	3.226.802.376
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(62.751.004)</b>	<b>(20.968.690.238)</b>

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012

**MẪU SỐ B03 - DN**  
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số		
		Năm 2012	Năm 2011
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	237.487.792.636	139.720.782.186
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(343.915.270.902)	(198.325.141.086)
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(13.924.952.202)	(44.356.444.062)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(120.352.430.468)</b>	<b>(102.960.802.962)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>	<b>50</b>	<b>(4.622.511.489)</b>	<b>(37.450.790.715)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>	<b>13.201.763.859</b>	<b>50.649.740.206</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	2.814.368
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>	<b>70</b>	<b>8.579.252.370</b>	<b>13.201.763.859</b>

Nguyễn Ngọc Triêm  
Tổng Giám đốc

Dương Đình Hòa  
Kế toán trưởng

Quy Nhơn, ngày 20 tháng 02 năm 2013

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU SỐ B09 - DN**

*Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

## **1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

### **Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Trung được thành lập trên cơ sở hợp nhất 03 Công ty theo chủ trương Đại hội đồng cổ đông của 03 Công ty là Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Quy Nhơn, Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Phú Yên và Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Daklak theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông hợp nhất ngày 20/09/2008, được kế thừa mọi quyền lợi và nghĩa vụ của các công ty hợp nhất và chính thức hoạt động từ ngày 01/10/2008.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3503000233 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định cấp ngày 26/09/2008 và đăng ký thay đổi lần 4 theo số đăng ký kinh doanh 4100739909 ngày 30/08/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại Khu Công nghiệp Phú Tài, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định.

### **Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

- Sản xuất kinh doanh các loại bia, rượu, nước giải khát;
- Kinh doanh, xuất nhập khẩu các loại bia, rượu, cồn, nước giải khát, thiết bị, phụ tùng nguyên vật liệu của ngành công nghiệp thực phẩm;
- Tư vấn đào tạo, chế tạo máy móc thiết bị và xây lắp công trình của ngành công nghiệp thực phẩm;
- Đầu tư xây dựng khu công nghiệp, khu dân cư, kinh doanh bất động sản, nhà ở, kho bãi và văn phòng cho thuê;
- Khai thác chế biến và kinh doanh khoáng sản, nông thổ sản, xăng dầu;
- Kinh doanh nhà hàng, khách sạn và dịch vụ du lịch;
- Các ngành nghề khác theo quy định của pháp luật.

## **2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN**

### **Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính và các văn bản hướng dẫn, bổ sung hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở cộng các số liệu trên Báo cáo tài chính của Chi nhánh Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Trung tại Daklak, Chi nhánh Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Trung tại Phú Yên và Văn phòng Công ty tại Quy Nhơn sau khi đã loại trừ các khoản phải thu, phải trả và các khoản điều chuyển nội bộ.

Hình thức ghi sổ kế toán: Hình thức kế toán trên máy vi tính.

### **Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B09 - DN**

*Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

### **3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

#### **Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

#### **Áp dụng hướng dẫn kế toán mới**

Ngày 06/11/2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC (“Thông tư 210”) hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với các công cụ tài chính. Việc áp dụng Thông tư 210 sẽ yêu cầu trình bày các thông tin cũng như ảnh hưởng của việc trình bày này đối với một số các công cụ tài chính nhất định trong báo cáo tài chính của Công ty. Công ty đã áp dụng Thông tư 210 và trình bày các thuyết minh bổ sung về việc áp dụng này trong báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 tại Thuyết minh số 30.

#### **Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

#### **Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung (nếu có), để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành, chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được xác định cho sản phẩm dở dang tại phân xưởng chỉ bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp. Chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung được tính hết vào giá thành sản phẩm nhập kho trong kỳ. Số lượng sản phẩm dở dang được xác định thông qua kiểm kê.

Hàng hóa bất động sản của Công ty là giá trị quyền sử dụng đất tại thị trấn Eakar - Daklak với tổng diện tích sử dụng 2.480 m<sup>2</sup> và tổng giá trị 2,4 tỷ đồng, giá trị này được xác định theo biên bản định giá lại tài sản thế chấp ngày 12/09/2011 và văn bản thỏa thuận xử lý tài sản thế chấp số 38/2012/VBTT ngày 02/02/2012 giữa Chi nhánh Daklak với Công ty TNHH MTV Thương mại Chiến Kim Anh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành, chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B09 - DN**

*Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

**Dự phòng phải thu khó đòi**

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành và theo các quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Theo đó, Công ty được phép lập dự phòng khoản phải thu khó đòi cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ phải thu chưa đến thời hạn thanh toán nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán.

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với các quy định của Thông tư 203/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao Tài sản cố định. Thời gian khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	<u>Năm</u>
Nhà cửa vật kiến trúc	10 - 25
Máy móc thiết bị	05 - 12
Phương tiện vận tải	06 - 10
Dụng cụ quản lý	05 - 10

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

***Quyền sử dụng đất***

Quyền sử dụng đất có thời hạn là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng thời hạn được cấp quyền sử dụng đất.

***Phần mềm máy tính***

Phần mềm máy tính là toàn bộ chi phí mà Công ty đã chi ra đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 05 năm.

**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí liên quan tới đầu tư xây dựng và chi phí lãi vay có liên quan trong thời kỳ đầu tư xây dựng cơ bản phù hợp với các quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Việc tính khấu hao của các tài sản được hình thành từ đầu tư xây dựng này được áp dụng giống như các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái bắt đầu sử dụng.

**Đầu tư tài chính dài hạn**

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến giao dịch mua. Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư tài chính được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư tài chính dài hạn.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B09 - DN**

*Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

Dự phòng giảm giá đầu tư được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư tài chính có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Trong năm 2011, Công ty trích lập bổ sung dự phòng giảm giá khoản đầu tư mua Cổ phiếu của Sabeco trên cơ sở giá bình quân lấy từ báo giá của 03 Công ty chứng khoán phù hợp với quy định của Thông tư 228/TT-BTC ngày 07/12/2009 về hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng.

**Chi phí trả trước dài hạn**

**Chi phí thuê đất:** Là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng bao gồm: Tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Tiền thuê đất được phân bổ theo thời hạn thuê quy định trên hợp đồng thuê đất.

**Chi phí công cụ dụng cụ:** Bao gồm chi phí vỏ chai bia, két bia, thiết bị bia hơi, ballet đã đưa vào sử dụng, chi phí công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ như sau:

<b>Loại công cụ</b>	<b>Số năm</b>
Vỏ, két chai	12
Thiết bị bia hơi	06
Pallet, bàn ghế, máy lạnh	03
Đồ dùng thí nghiệm	01- 03

Từ năm 2012, các chi phí công cụ dụng cụ, bao bì luân chuyển phát sinh được phân bổ trong thời gian 24 tháng.

**Chi phí khác:** Các chi phí này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng hữu ích của tài sản.

**Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

**Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các chi sử dụng hàng hóa dịch vụ trong kỳ.

**Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và doanh nghiệp có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng theo thông báo của ngân hàng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B09 - DN**

*Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Riêng cổ tức nhận bằng cổ phiếu không ghi nhận vào thu nhập khác mà chỉ theo dõi số lượng tăng thêm.

**Ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi ra VND theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các tài sản bằng tiền, công nợ phải thu, phải trả ngắn hạn có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại số dư các tài khoản này được phản ánh vào khoản mục “Chênh lệch tỷ giá” trên Bảng cân đối kế toán. Số dư công nợ phải thu, phải trả dài hạn có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các tài khoản này được hạch toán vào kết quả kinh doanh.

**Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 25% trên thu nhập chịu thuế. Hiện tại, Văn phòng Công ty tại Quy Nhơn được hưởng ưu đãi miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 1 năm và giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm tiếp theo đối với thu nhập tăng thêm từ dự án “Xây dựng, cung cấp và lắp đặt thiết bị nâng công suất bia chai từ 20 triệu lít/năm lên 50 triệu lít/năm của nhà máy Bia Sài Gòn - Quy Nhơn”. Công ty bắt đầu hưởng ưu đãi thuế TNDN của dự án này từ năm 2009. Năm 2012 là năm thứ 3 Văn phòng Công ty hưởng ưu đãi giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp từ thu nhập tăng thêm của dự án này.

Thuế thu nhập doanh nghiệp được quyết toán tập trung tại Văn phòng Công ty.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời. Tuy nhiên, không có bất kỳ tài sản hoặc công nợ thuế hoãn lại nào được ghi nhận tại ngày 31/12/2012 do không có khoản chênh lệch tạm thời trọng yếu nào giữa giá trị ghi sổ của tài sản và công nợ ghi nhận trên Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế tương ứng.

Thuế suất thuế tiêu thụ đặc biệt của bia là 45%. Toàn bộ sản phẩm bia chai nhãn hiệu Bia Sài Gòn được bán cho Công ty TNHH Một thành viên thương mại dịch vụ Bia Rượu Nước giải khát Sài Gòn theo giá bán và giá tính thuế tiêu thụ đặc biệt quy định trong hợp đồng. Theo quy định của Bộ Tài chính, từ năm 2013 thuế suất thuế tiêu thụ đặc biệt của bia là 50%. Công ty đang thực hiện kê khai thuế tiêu thụ đặc biệt 100% và nộp trước 50% vào Ngân sách Nhà nước, 50% số thuế còn lại được nộp vào ngày 25 tháng 12 của từng năm tài chính, hiện tại đang chờ công văn chấp thuận của Bộ Tài chính.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B09 - DN**

*Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

**4. TIỀN**

	<u>31/12/2012</u>	<u>01/01/2012</u>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tiền mặt tại quỹ	106.639.849	403.193.165
Tiền gửi ngân hàng	8.472.612.521	9.298.570.694
Các khoản tương đương tiền	-	3.500.000.000
<b>Cộng</b>	<b><u>8.579.252.370</u></b>	<b><u>13.201.763.859</u></b>

**5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG**

	<u>31/12/2012</u>	<u>01/01/2012</u>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Công ty TNHH MTV Thương mại Sabeco	66.716.176.252	51.628.424.315
Công ty TNHH MTV Thương mại Chiến Kim Anh	641.492.329	3.000.684.033
Các khách hàng khác	5.611.594.305	2.438.128.588
<b>Cộng</b>	<b><u>72.969.262.886</u></b>	<b><u>57.067.236.936</u></b>

Trong năm 2012, Chi nhánh Daklak đã hoàn thành việc chuyển đổi quyền sử dụng đất tại thị trấn Eakar - Daklak, là tài sản thế chấp của Công ty TNHH MTV Chiến Kim Anh với tổng diện tích sử dụng 2.480 m<sup>2</sup> thành quyền sở hữu của Công ty. Tổng giá trị quyền sử dụng đất được xác định theo biên bản định giá lại tài sản thế chấp ngày 12/09/2011 và văn bản thỏa thuận xử lý tài sản thế chấp số 38/2012/VBTT ngày 02/02/2012 giữa Chi nhánh Daklak với Công ty TNHH MTV Thương mại Chiến Kim Anh là 2,4 tỷ đồng. Công ty đã ghi giảm giá trị khoản phải thu Công ty TNHH MTV Thương mại Chiến Kim Anh số tiền nêu trên, đồng thời trích lập dự phòng khoản phải thu khó đòi trên số dư phải thu tại thời điểm 31/12/2012 với tỷ lệ trích lập là 100%.

**6. HÀNG TỒN KHO**

	<u>31/12/2012</u>	<u>01/01/2012</u>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Hàng mua đang đi đường	711.050	36.799.999
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	52.793.353.911	47.423.136.919
Công cụ, dụng cụ tồn kho	8.078.864.136	7.318.309.181
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	17.787.351.098	18.697.409.278
Thành phẩm tồn kho	3.647.287.848	3.149.017.061
Hàng hóa	2.458.341.125	957.008.424
Hàng gửi đi bán	5.080.216	16.283.564
<b>Cộng</b>	<b><u>84.770.989.384</u></b>	<b><u>77.597.964.426</u></b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B09 - DN**

*Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

**7. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>						
Tại 01/01/2012	147.134.877.956	912.849.585.644	8.642.518.041	3.566.066.064	237.647.273	1.072.430.694.978
Tăng trong năm	11.526.952.220	(4.203.247.839)	714.496.363	88.446.364	580.632.648	8.707.279.756
Mua sắm	-	2.983.471.000	714.496.363	88.446.364	44.000.000	3.830.413.727
Đầu tư XD/CB hoàn thành	3.307.736.207	1.032.497.174	-	-	-	4.340.233.381
Phân loại lại	8.219.216.013	(8.219.216.013)	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	536.632.648	536.632.648
<b>Giảm trong năm</b>	-	704.336.278	41.000.000	-	-	745.336.278
Thanh lý nhượng bán	-	-	41.000.000	-	-	41.000.000
Giảm khác	-	704.336.278	-	-	-	-
<b>Tại 31/12/2012</b>	<b>158.661.830.176</b>	<b>907.942.001.527</b>	<b>9.316.014.404</b>	<b>3.654.512.428</b>	<b>818.279.921</b>	<b>1.080.392.638.456</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>						
Tại 01/01/2012	29.722.967.286	266.536.450.556	4.538.455.550	1.953.737.240	20.679.112	302.772.289.744
Tăng trong năm	5.952.285.373	84.718.781.780	858.586.366	516.228.672	250.129.319	92.296.011.510
Khấu hao trong năm	5.952.285.373	84.718.781.780	858.586.366	516.228.672	250.129.319	92.296.011.510
<b>Giảm trong năm</b>	-	-	13.666.660	-	-	13.666.660
Thanh lý nhượng bán	-	-	13.666.660	-	-	13.666.660
<b>Tại 31/12/2012</b>	<b>35.675.252.659</b>	<b>351.255.232.336</b>	<b>5.383.375.256</b>	<b>2.469.965.912</b>	<b>270.808.431</b>	<b>395.054.634.594</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>						
Tại 01/01/2012	117.411.910.670	646.313.135.088	4.104.062.491	1.612.328.824	216.968.161	769.658.405.234
Tại 31/12/2012	122.986.577.517	556.686.769.191	3.932.639.148	1.184.546.516	547.471.490	685.338.003.862

Nguyên giá tài sản cố định hết khấu hao vẫn sử dụng là 42.101.457.419 đồng.

Giá trị còn lại của các tài sản cố định sử dụng thế chấp cho các khoản vay ngân hàng của Công ty là 651.564.855.336 đồng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B09 - DN**

*Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

**8. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỠ DANG**

	<u>31/12/2012</u>	<u>01/01/2012</u>
	VND	VND
Nâng công suất lên 50 triệu lít/năm tại Phú Yên	1.465.316.149	1.434.316.149
Nâng công suất lên 50 triệu lít/năm tại Quy Nhơn	4.339.416.283	4.317.727.947
Các hạng mục khác	199.578.763	857.752.937
<b>Cộng</b>	<b><u>6.004.311.195</u></b>	<b><u>6.609.797.033</u></b>

**9. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ**

Bất động sản đầu tư phản ánh giá trị nguyên giá và hao mòn lũy kế của Khu nhà văn phòng Chi nhánh Daklak cho Công ty Cổ phần Thương mại Sabeco Tây Nguyên thuê hàng năm.

Bất động sản đầu tư này được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian bình quân là 22 năm (tùy từng hạng mục).

**10. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT**

Là khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần In và Thương mại Phú Yên, trong đó Công ty sở hữu 97.586 cổ phần, chiếm 20% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần In và Thương mại Phú Yên. Đến thời điểm lập báo cáo tài chính này, Công ty Cổ phần In và Thương mại Phú Yên chưa có quyết định phân phối lợi nhuận và chia cổ tức của năm 2012.

**11. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC**

	<u>31/12/2012</u>		<u>01/01/2012</u>	
	Số lượng cổ phiếu	Giá trị VND	Số lượng cổ phiếu	Giá trị VND
Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển không gian ngầm (UIS)	380.000	2.308.500.000	380.000	2.308.500.000
Tổng Công ty Cổ phần Bia rượu Nước giải khát Sài Gòn	30.000	2.100.000.000	30.000	2.100.000.000
Quỹ đầu tư Sabeco 1	-	-	7.000	7.140.000.000
<b>Cộng</b>		<b><u>4.408.500.000</u></b>		<b><u>11.548.500.000</u></b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B09 - DN**

*Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

**Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn**

	<b>Số lượng (cổ phiếu)</b>	<b>Giá bình quân (đồng/cổ phiếu)</b>	<b>Thành tiền</b>
			<b>VND</b>
<b>Giá trị ghi sổ</b>	<b>30.000</b>	<b>70.000</b>	<b>2.100.000.000</b>
Giá giao dịch bình quân tại ngày 31/12/2012	30.000	54.000	1.620.000.000
<b>Giá trị cổ phiếu bị suy giảm</b>			<b>(480.000.000)</b>
Giá trị dự phòng đã trích lập	-	-	(1.155.000.000)
<b>Giá trị hoàn nhập dự phòng năm 2012</b>			<b>675.000.000</b>

Trong năm 2012, Công ty hoàn nhập dự phòng giảm giá khoản đầu tư vào cổ phiếu của Tổng Công ty Cổ phần Bia Rượu Nước giải khát Sài Gòn căn cứ trên cơ sở giá giao dịch bình quân tại ngày 31/12/2012 được cung cấp bởi 3 Công ty chứng khoán.

**12. VAY NGẮN HẠN**

	<b>31/12/2012</b>	<b>01/01/2012</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Vay cán bộ công nhân viên (1)	6.346.000.000	4.678.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Quy Nhơn (2)	48.000.000.000	38.000.000.000
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Tài (3)	3.500.000.000	12.000.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Daklak	-	981.003.746
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Phú Yên	-	1.433.650.520
Vay dài hạn đến hạn trả (xem thuyết minh số 17)	81.516.074.400	107.880.824.000
<b>Cộng</b>	<b>139.362.074.400</b>	<b>164.973.478.266</b>

(1) Vay cán bộ công nhân viên theo các Giấy nhận nợ cho từng lần vay nhằm bổ sung vốn lưu động.

(2) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương - Chi nhánh Quy Nhơn theo các hợp đồng tín dụng hạn mức gồm:

- Hợp đồng hạn mức số 434/NHNT-QN ngày 17/08/2012 nhằm thanh toán nhu cầu vốn phục vụ sản xuất, chế biến bia các loại. Tổng số tiền vay theo hợp đồng là 50 tỷ, lãi suất và thời hạn vay theo từng lần nhận nợ tối đa không quá 6 tháng. Khoản vay được đảm bảo bằng các tài sản thuộc quyền sở hữu hợp pháp của Công ty.
- Hợp đồng tín dụng hạn mức số 611/NHNT - QN ngày 14/12/2012, tổng tiền vay theo hợp đồng là 30 tỷ đồng, lãi suất và thời hạn vay theo từng lần nhận nợ tối đa không quá 6 tháng, mục đích vay thanh toán các nhu cầu vốn phục vụ sản xuất, chế biến bia các loại. Khoản vay được đảm bảo bằng các tài sản thuộc quyền sở hữu hợp pháp của Công ty.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B09 - DN**

*Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

- (3) Vay ngắn hạn Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Tài theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2011/HĐ ngày 30/11/2011 để thanh toán tiền mua nguyên vật liệu. Tổng số tiền vay theo hợp đồng là 22 tỷ đồng. Thời hạn vay 6 tháng kể từ lần nhận khoản vay đầu tiên, lãi suất vay được điều chỉnh định kỳ theo thông báo của Ngân hàng. Khoản vay này không có tài sản đảm bảo.

**13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	<u>31/12/2012</u>	<u>01/01/2012</u>
	VND	VND
Tổng Công ty Cổ phần Bia Rượu Nước giải khát Sài Gòn	23.505.160.201	22.199.337.333
Công ty TNHH Thương mại Thái Tân	-	4.966.979.708
Công ty TNHH MTV Thương mại Sabeco	-	3.952.906.914
Công ty TNHH Cơ nhiệt điện lạnh Bách Khoa	2.263.831.697	3.923.294.197
Các nhà cung cấp khác	9.542.546.547	9.177.056.358
<b>Cộng</b>	<b><u>35.311.538.445</u></b>	<b><u>44.219.574.510</u></b>

**14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	<u>01/01/2012</u>	<u>Số phát sinh trong năm</u>		<u>31/12/2012</u>
		<u>Số phải nộp</u>	<u>Số đã nộp</u>	
	VND	VND	VND	VND
Thuế GTGT hàng bán nội địa	7.269.848.199	67.976.124.301	65.357.042.014	9.888.930.486
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	(7.603.333)	299.605.152	299.605.152	(7.603.333)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(1.355.180.352)	4.410.307.729	2.143.233.482	911.893.895
Thuế tiêu thụ đặc biệt	42.091.846.887	402.258.240.274	393.786.715.257	50.563.371.904
Thuế xuất nhập khẩu	(2.184.257)	249.812.950	249.812.950	(2.184.257)
Thuế môn bài	-	5.000.000	5.000.000	-
Thuế thu nhập cá nhân	150.488.396	464.005.881	453.197.665	161.296.612
Thuế tài nguyên	(6.767.303)	44.761.319	89.718.452	(51.724.436)
Tiền thuê đất	1.435.418.740	2.921.640.327	4.357.059.067	-
<b>Cộng</b>	<b><u>49.575.866.977</u></b>	<b><u>478.629.497.933</u></b>	<b><u>466.741.384.039</u></b>	<b><u>61.463.980.871</u></b>
<b>Trong đó:</b>				
Thuế phải nộp nhà nước	50.947.602.222			61.525.492.897
Thuế phải thu nhà nước	1.371.735.245			61.512.026

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B09 - DN**

*Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

**15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	<u>31/12/2012</u>	<u>01/01/2012</u>
	VND	VND
Chi phí lãi vay phải trả	3.526.741.920	4.027.047.784
Lãi quá hạn trả chậm Tổng Công ty Cổ phần Bia Rượu Nước giải khát Sài Gòn	992.656.205	-
Chi phí sử dụng hơi	685.643.377	378.583.512
Chi phí phải trả khác	4.921.314.596	3.303.936.629
<b>Cộng</b>	<b><u>10.126.356.098</u></b>	<b><u>7.709.567.925</u></b>

**16. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC**

	<u>31/12/2012</u>	<u>01/01/2012</u>
	VND	VND
Tài sản thừa chờ xử lý	5.460.523	-
Kinh phí công đoàn	330.285.576	32.740.155
BHXH, BHYT, BHTN	41.058.390	33.972.114
Văn phòng tỉnh ủy Bình Định	-	944.107.033
Ngân sách cấp hỗ trợ giải phóng mặt bằng dự án 50 triệu lít tại Phú Yên	2.882.104.000	2.882.104.000
Công ty Cổ phần Bia rượu nước giải khát Phú Yên	-	-
Nhận ký cược, ký quỹ ngắn hạn	1.989.066.800	1.744.816.500
Cổ tức phải trả	4.081.630.015	3.934.099.130
Các khoản phải trả khác	1.743.623.326	1.382.815.328
<b>Cộng</b>	<b><u>11.073.228.630</u></b>	<b><u>10.954.654.260</u></b>

**17. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN**

	<u>31/12/2012</u>	<u>01/01/2012</u>
	VND	VND
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quy Nhơn (1)	29.802.770.829	52.960.000.000
Ngân hàng NN và PTNT Việt Nam - Chi nhánh Bình Định (2)	40.038.634.281	44.382.370.829
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Tài (3)	9.800.000.000	19.000.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu - Chi nhánh Daklak (4)	231.759.390.600	273.016.965.000
Quỹ Đầu tư Phát triển Daklak (5)	1.867.000.000	4.667.000.000
<b>Cộng</b>	<b><u>313.267.795.710</u></b>	<b><u>394.026.335.829</u></b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B09 - DN**

*Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

- (1) Vay Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quy Nhơn theo các Hợp đồng vay vốn sau:
- Hợp đồng tín dụng số 683/NHNT-QN ngày 18/12/2007 để tài trợ cho Dự án đầu tư chiều sâu nâng công suất sản xuất bia chai lên 20 triệu lít/năm. Tổng số gốc vay theo hợp đồng là 28,5 tỷ đồng, thời hạn vay là 72 tháng. Lãi suất vay được điều chỉnh định kỳ theo thông báo của Ngân hàng, lãi suất bình quân năm 2011 là 18,4%/năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay.
  - Hợp đồng tín dụng số 335/NHNT-QN ngày 28/04/2009 để thanh toán chi phí đầu tư dự án (giai đoạn 2) nâng công suất của Nhà máy bia tại Quy Nhơn từ 20 triệu lít/năm lên 50 triệu lít/năm. Tổng số gốc vay theo hợp đồng là 68 tỷ đồng, thời hạn vay là 114 tháng. Lãi suất vay được điều chỉnh định kỳ theo thông báo của Ngân hàng. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay.
- (2) Vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Bình Định theo Hợp đồng tín dụng NG1170122.DN/HĐTĐ ngày 07/11/2007 để thanh toán tiền mua máy móc thiết bị thuộc Dự án “Đầu tư xây dựng cung cấp và lắp đặt thiết bị nâng công suất sản xuất bia chai từ 20 triệu lít/năm lên 50 triệu lít/năm”. Khoản tiền vay theo hợp đồng là 3.211.619,41 Euro tương đương với 4.679.419,94 USD. Thời hạn vay là 96 tháng, lãi suất vay bằng lãi suất huy động tiết kiệm USD 12 tháng của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Bình Định cộng 2,7%/năm. Khoản vay này được đảm bảo nhà sản xuất, nhà làm việc, kho thành phẩm, kho gạo gắn liền với quyền sử dụng đất, máy móc thiết bị và tài sản hình thành từ vốn vay.
- (3) Vay Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Tài theo Hợp đồng tín dụng dài hạn số 00581/2008 ngày 26/8/2008 để tài trợ cho Dự án “Đầu tư xây dựng cung cấp và lắp đặt thiết bị nâng công suất sản xuất bia chai từ 20 triệu lít/năm lên 50 triệu lít/năm”. Tổng số tiền vay theo Hợp đồng là 63,8 tỷ đồng. Thời hạn vay là 84 tháng, lãi suất áp dụng theo hình thức thả nổi và được định kỳ điều chỉnh hàng tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản của Công ty và tài sản hình thành từ vốn vay.
- (4) Vay Ngân hàng Thương mại cổ phần Á Châu - Chi nhánh Daklak theo các Hợp đồng vay vốn sau:
- Hợp đồng tín dụng số DL.DN.03260309 ngày 27/03/2009 để tài trợ cho dự án nhà máy Bia Daklak công suất 25 triệu lít/năm. Tổng số gốc vay theo hợp đồng là 96,155 tỷ đồng. Thời hạn vay là 72 tháng, lãi suất thay đổi 6 tháng/lần theo lãi suất từng thời điểm.
  - Hợp đồng tín dụng số DL.DN.01040509 ngày 04/05/2009 để đầu tư xây dựng dự án sản xuất bia chai giai đoạn 2 (công suất 70 triệu lít/năm). Tổng số gốc vay theo hợp đồng là 366,3 tỷ đồng. Thời hạn vay là 96 tháng, lãi suất thay đổi 6 tháng/lần theo lãi suất từng thời điểm.
  - Hợp đồng tín dụng số DL.DN.05230909 ngày 24/09/2009 để bổ sung vốn kinh doanh trả góp sản xuất các loại bia, rượu, cồn, nước giải khát. Tổng số gốc vay theo hợp đồng là 50 tỷ đồng. Thời hạn vay là 92 tháng, lãi suất thay đổi 3 tháng/lần theo lãi suất từng thời điểm.
- Các khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay, quyền sử dụng đất và toàn bộ tài sản trên đất tại trụ sở Chi nhánh. Từ năm 2013, khoản vay này được gia hạn trả nợ theo công văn chấp thuận ngày 02/01/2013 của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu - Chi nhánh Daklak.
- (5) Vay Quỹ đầu tư Phát triển Daklak theo Hợp đồng tín dụng đầu tư số 06/2008/HĐTĐĐT-ĐTPT ngày 25/9/2008 để mua sắm thiết bị cho hệ thống xử lý nước thải thuộc dự án đầu tư mở rộng nâng công suất thiết kế của nhà máy bia lên 70 triệu lít/năm. Tổng số tiền vay theo hợp đồng là 14 tỷ. Thời hạn vay là 6 năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B09 - DN**

*Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

**Chi tiết kế hoạch trả nợ của Công ty như sau:**

	<u>Năm 2012</u>	<u>Năm 2011</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Trong vòng 1 năm	81.516.074.400	107.880.824.000
Trong năm thứ hai	75.731.624.400	108.302.224.000
Từ 3 - 5 năm	150.962.078.310	243.912.642.829
Sau 5 năm	86.574.093.000	41.811.469.000
<b>Cộng</b>	<b><u>394.783.870.110</u></b>	<b><u>501.907.159.829</u></b>
<b>Trong đó:</b>		
<b><i>Vay dài hạn đến hạn trả (trình bày tại Thuyết minh số 12) bao gồm:</i></b>	<b><i>81.516.074.400</i></b>	<b><i>107.880.824.000</i></b>
+ Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Phú Tài	9.200.000.000	9.200.000.000
+ Ngân hàng NN và PTNT Việt Nam - CN Bình Định	14.598.500.000	13.538.200.000
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Quy Nhơn	12.960.000.000	12.880.000.000
+ Chi nhánh Ngân hàng TMCP Á Châu tại Daklak	41.257.574.400	68.762.624.000
+ Quỹ Đầu tư Phát triển Daklak	3.500.000.000	3.500.000.000
<b><i>Vay dài hạn</i></b>	<b><i><u>313.267.795.710</u></i></b>	<b><i><u>394.026.335.829</u></i></b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B09 - DN**

*Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

**18. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

	<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>	<b>Vốn khác của chủ sở hữu</b>	<b>Chênh lệch tỷ giá</b>	<b>Quỹ đầu tư phát triển</b>	<b>Quỹ dự phòng tài chính</b>	<b>Lợi nhuận chưa phân phối</b>	<b>Cộng</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Tại 01/01/2011</b>	<b>298.466.480.000</b>	<b>12.234.693</b>	-	-	<b>1.023.084.410</b>	<b>92.477.179.711</b>	<b>391.978.978.814</b>
Tăng trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận năm trước	-	-	-	-	-	(6.079.021.645)	(6.079.021.645)
Phân phối các quỹ	-	-	-	10.626.539.637	5.313.269.637	(24.040.809.274)	(8.101.000.000)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(47.217.397.136)	(47.217.397.136)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
<b>Tại 31/12/2011</b>	<b>298.466.480.000</b>	<b>12.234.693</b>	-	<b>10.626.539.637</b>	<b>6.336.354.047</b>	<b>15.139.951.656</b>	<b>330.581.560.033</b>
Tăng khác	-	-	-	-	-	335.653.030	335.653.030
Lợi nhuận năm nay	-	-	-	-	-	35.875.609.454	35.875.609.454
Phân phối các quỹ	-	-	-	-	-	-	-
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(14.923.324.000)	(14.923.324.000)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
<b>Tại 31/12/2012</b>	<b>298.466.480.000</b>	<b>12.234.693</b>	-	<b>10.626.539.637</b>	<b>6.336.354.047</b>	<b>36.427.890.140</b>	<b>351.869.498.517</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B09 - DN**

*Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

**Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	<b>31/12/2012</b>		<b>01/01/2012</b>	
	<b>Vốn góp</b>	<b>Tỷ lệ</b>	<b>Vốn góp</b>	<b>Tỷ lệ</b>
	<b>VND</b>	<b>(%)</b>	<b>VND</b>	<b>(%)</b>
Tổng Công ty Cổ phần Bia rượu Nước giải khát Sài Gòn	92.499.160.000	31%	92.499.160.000	31%
Bà Trịnh Thị Tuyết Minh	322.270.000	0,11%	322.270.000	0,11%
Ông Nguyễn Đức Hào	225.300.000	0,08%	225.300.000	0,08%
Các cổ đông khác	205.419.750.000	69%	205.419.750.000	69%
<b>Cộng</b>	<b>298.466.480.000</b>		<b>298.466.480.000</b>	

**Vốn khác của chủ sở hữu:** là khoản chênh lệch sau khi quy đổi cổ phiếu của ba Công ty trước khi hợp nhất sang cổ phiếu của Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Trung.

**Cổ tức**

Theo Nghị quyết số 01/2012/NQ-ĐHCD năm 2012 ngày 27/4/2012, Đại hội đồng cổ đông đã thông qua phương án chia cổ tức với tỷ lệ 5%. Công ty đã thực hiện chi trả cổ tức cho cổ đông trong năm 2012.

**Chi tiết biến động lợi nhuận chưa phân phối**

	<b>Năm 2012</b>	<b>Năm 2011</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Lợi nhuận chưa phân phối đầu năm</b>	<b>15.139.951.656</b>	<b>92.477.179.711</b>
<b>Lợi nhuận tăng trong năm</b>	<b>36.211.262.484</b>	<b>(6.079.021.645)</b>
Lợi nhuận của Văn phòng Công ty	35.875.609.454	(6.079.021.645)
Tăng khác	335.653.030	-
<b>Lợi nhuận giảm trong năm</b>	<b>14.923.324.000</b>	<b>71.258.206.410</b>
Trích lập Quỹ đầu tư phát triển	-	10.626.539.637
Trích lập Quỹ dự phòng tài chính	-	5.313.269.637
Trích lập Quỹ Khen thưởng phúc lợi	-	8.101.000.000
Chia cổ tức	14.923.324.000	47.217.397.136
<b>Lợi nhuận chưa phân phối cuối năm</b>	<b>36.427.890.140</b>	<b>15.139.951.656</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B09 - DN**

*Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

**Cổ phiếu**

	<u>Năm 2012</u>	<u>Năm 2011</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	29.846.648	29.846.648
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	29.846.648	29.846.648
Số lượng cổ phiếu đăng ký lưu hành	29.846.648	29.846.648
Cổ phiếu thường	29.846.648	29.846.648
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu (VND)	10.000	10.000

**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	<u>Năm 2012</u>	<u>Năm 2011</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Lợi nhuận sau thuế	35.875.609.454	(6.079.021.645)
Cổ phiếu lưu hành bình quân năm	29.846.648	29.846.648
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b><u>1.202</u></b>	<b><u>(204)</u></b>

**19. DOANH THU**

	<u>Năm 2012</u>	<u>Năm 2011</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Bia các loại	1.087.048.702.666	935.606.379.047
Doanh thu khác	14.572.525.401	7.225.537.098
<b>Cộng doanh thu</b>	<b><u>1.101.621.228.067</u></b>	<b><u>942.831.916.145</u></b>
<b>Các khoản giảm trừ giảm trừ</b>	<b><u>402.969.282.847</u></b>	<b><u>350.668.066.288</u></b>
Thuế tiêu thụ đặc biệt	401.973.983.903	350.252.286.480
Chiết khấu thương mại	572.678.399	387.816.473
Giảm giá hàng bán	-	345.455
Hàng bán bị trả lại	422.620.545	27.617.880
<b>Doanh thu thuần</b>	<b><u>698.651.945.220</u></b>	<b><u>592.163.849.857</u></b>

**20. GIÁ VỐN**

	<u>Năm 2012</u>	<u>Năm 2011</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Giá vốn bia các loại	532.234.711.629	454.953.177.378
Giá vốn khác	2.837.554.600	1.303.232.433
<b>Cộng</b>	<b><u>535.072.266.229</u></b>	<b><u>456.256.409.811</u></b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B09 - DN**

*Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

**21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	<b>Năm 2012</b>	<b>Năm 2011</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	21.317.633	9.708.845
Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	2.901.955.000	2.420.494.251
Lãi tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.406.673.641	874.555.243
Cổ tức	251.413.000	216.495.724
Khác	27.272.724	-
<b>Cộng</b>	<b>4.608.631.998</b>	<b>3.521.254.063</b>

**22. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	<b>Năm 2012</b>	<b>Năm 2011</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí lãi vay	69.554.298.099	88.333.081.541
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	96.124.112	6.515.388.229
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(675.000.000)	435.000.000
Lãi quá hạn trả chậm Tổng Công ty Cổ phần Bia Rượu Nước giải khát Sài Gòn	992.656.205	-
Chi phí tài chính khác	-	27.777.000
<b>Cộng</b>	<b>69.968.078.416</b>	<b>95.311.246.770</b>

**23. CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	<b>Năm 2012</b>	<b>Năm 2011</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí nhân viên bán hàng	7.406.489.100	6.606.030.746
Chi phí NVL, công cụ dụng cụ	1.806.529.701	1.525.428.703
Chi phí khấu hao TSCĐ	94.172.781	102.603.123
Chi phí khuyến mại	6.237.925.862	6.159.099.771
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.517.975.459	2.921.214.211
Chi phí bằng tiền khác	5.145.315.555	4.018.439.073
<b>Cộng</b>	<b>26.208.408.458</b>	<b>21.332.815.627</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B09 - DN**

*Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

**24. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	<b>Năm 2012</b>	<b>Năm 2011</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí nhân viên quản lý	16.408.658.727	15.376.274.492
Chi phí vật liệu công cụ quản lý	695.701.012	700.535.764
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.209.303.591	2.568.269.046
Chi phí dự phòng	506.297.353	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.814.099.635	6.710.640.220
Chi phí bằng tiền khác	9.236.642.099	8.091.706.182
<b>Cộng</b>	<b>34.870.702.417</b>	<b>33.447.425.704</b>

**25. THU NHẬP KHÁC**

	<b>Năm 2012</b>	<b>Năm 2011</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Bao bì luân chuyển, phế liệu, vật tư	3.359.167.765	5.556.503.812
Tiền hỗ trợ dự án tiết kiệm năng lượng	-	2.500.000.000
Thanh lý tài sản cố định	-	272.727.273
Các khoản thu nhập khác	4.276.421.047	4.232.918.678
<b>Cộng</b>	<b>7.635.588.812</b>	<b>12.562.149.763</b>

**26. CHI PHÍ KHÁC**

	<b>Năm 2012</b>	<b>Năm 2011</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Giá trị còn lại bao bì, vật tư thanh lý	1.019.919.248	5.705.298.089
Thanh lý tài sản cố định	-	103.412.873
Chi phí khác	3.470.874.079	2.169.666.454
<b>Cộng</b>	<b>4.490.793.327</b>	<b>7.978.377.416</b>

**27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	<b>Năm 2012</b>
	<b>VND</b>
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>40.285.917.183</b>
<b>Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế</b>	
+ Trừ thu nhập không chịu thuế	251.413.000
+ Trừ lỗ được kết chuyển	5.587.847.840
+ Cộng: Chi phí không được trừ	1.127.482.065
<b>Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>35.574.138.408</b>
Thuế suất hiện hành	25%
<b>Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp</b>	<b>8.893.534.602</b>
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn giảm	4.483.226.873
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>4.410.307.729</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B09 - DN**

*Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

**28. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	<b>Năm 2012</b>	<b>Năm 2011</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí nguyên liệu vật liệu	383.327.497.138	306.949.590.921
Chi phí nhân công	45.076.917.921	40.172.893.483
Chi phí khấu hao TSCĐ	91.918.830.500	92.007.076.869
Chi phí dự phòng	506.297.353	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	37.639.746.703	30.617.254.012
Chi phí khác bằng tiền	21.604.666.133	24.378.843.389
<b>Cộng</b>	<b>580.073.955.748</b>	<b>494.125.658.674</b>

**29. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

	<b>Năm 2012</b>	<b>Năm 2011</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Bán hàng</b>		
Công ty TNHH MTV Thương mại Sabeco	869.711.022.727	759.826.482.290
Tổng Công ty Cổ phần Bia rượu - Nước giải khát Sài Gòn	-	192.395.000
<b>Mua hàng</b>		
Tổng Công ty Cổ phần Bia rượu - Nước giải khát (Sài Gòn)	209.507.400.405	145.385.333.140
Lãi quá hạn trả chậm Tổng Công ty Cổ phần Bia Rượu Nước giải khát Sài Gòn	992.656.205	-
Công ty TNHH MTV Thương mại Sabeco	2.723.117.910	4.424.217.322
Công ty Cổ phần In Phú Yên	2.593.845.468	2.351.863.800
<b>Số dư với các bên liên quan</b>		
	<b>31/12/2012</b>	<b>01/01/2012</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Các khoản phải thu</b>		
Công ty TNHH MTV Thương mại Sabeco	66.716.176.252	51.628.424.315
<b>Các khoản phải trả</b>		
Tổng Công ty Cổ phần Bia rượu - Nước giải khát Sài Gòn	23.505.160.200	22.199.337.333
Công ty TNHH MTV Thương mại Sabeco	-	3.293.620.000
<b>Trả trước cho người bán</b>		
Tổng Công ty Cổ phần Bia rượu - Nước giải khát Sài Gòn	-	642.806.250
Công ty TNHH MTV Thương mại Sabeco	-	659.286.914
<b>Phải thu khác</b>		
Cổ tức của Tổng Công ty Cổ phần Bia Rượu Nước giải khát Sài Gòn	66.000.000	60.000.000
<b>Chi phí phải trả</b>		
Lãi quá hạn trả chậm Tổng Công ty Cổ phần Bia Rượu Nước giải khát Sài Gòn	992.656.205	-

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B09 - DN**

*Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

**Cổ tức**

	<u>Năm 2012</u>	<u>Năm 2011</u>
	VND	VND
Cổ tức đã nhận của Công ty Cổ phần In Phú Yên	185.413.000	99.245.000
Cổ tức đã nhận của Tổng Công ty Cổ phần Bia Rượu Nước giải khát Sài Gòn	66.000.000	89.978.000
Cổ tức đã trả cho Tổng Công ty Cổ phần Bia Rượu Nước giải khát Sài Gòn	4.624.958.000	14.633.367.112

**30. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 12 và số 17 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

**Các chính sách kế toán chủ yếu**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 3.

**Các loại công cụ tài chính**

	<u>Giá trị ghi số</u>	<u>Giá trị ghi số</u>
	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	8.579.252.370	13.201.763.859
Phải thu khách hàng và phải thu khác	73.715.729.764	57.618.337.021
Đầu tư dài hạn	4.408.500.000	11.548.500.000
<b>Cộng</b>	<b><u>86.703.482.134</u></b>	<b><u>82.368.600.880</u></b>
<b>Công nợ tài chính</b>		
Các khoản vay	452.629.870.110	558.999.814.095
Phải trả người bán và phải trả khác	46.384.767.075	55.174.228.770
Chi phí phải trả	10.126.356.098	7.709.567.925
<b>Cộng</b>	<b><u>509.140.993.283</u></b>	<b><u>621.883.610.790</u></b>

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MÃU SỐ B09 - DN**

*Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

**Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

**Rủi ro thị trường**

*Quản lý rủi ro lãi suất*

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

*Quản lý rủi ro về giá*

Công ty có rủi ro về giá hàng hóa do thực hiện mua một số loại hàng hóa nhất định. Công ty quản lý rủi ro về giá hàng hóa thông qua việc theo dõi chặt chẽ thông tin và tình hình có liên quan của thị trường hàng hóa nhằm quản lý thời điểm mua hàng và bán hàng. Công ty chưa sử dụng các công cụ tài chính phái sinh đảm bảo để phòng ngừa các rủi ro về giá hàng hóa.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

**Rủi ro thanh khoản**

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Dòng tiền lãi đối với lãi suất thả nổi, số tiền chưa chiết khấu được bắt nguồn theo đường cong lãi suất tại cuối kỳ kế toán. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

	<b>Dưới 1 năm</b>	<b>Từ 1-5 năm</b>	<b>Trên 5 năm</b>	<b>Tổng</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Tại 31/12/2012</b>				
Các khoản vay	81.516.074.400	226.693.702.710	86.574.093.000	394.783.870.110
Phải trả người bán và phải trả khác	46.384.767.075	-	-	46.384.767.075
Chi phí phải trả	10.126.356.098	-	-	10.126.356.098
<b>Tại 31/12/2011</b>				
Các khoản vay	107.880.824.000	352.214.866.829	41.811.469.000	501.907.159.829
Phải trả người bán và phải trả khác	55.174.228.770	-	-	55.174.228.770
Chi phí phải trả	7.709.567.925	-	-	7.709.567.925



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B09 - DN**

*Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	<b>Dưới 1 năm</b>	<b>Từ 1-5 năm</b>	<b>Tổng</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tiền và các khoản tương đương tiền	8.579.252.370	-	8.579.252.370
Phải thu khách hàng và phải thu khác	73.715.729.764	-	73.715.729.764
Đầu tư dài hạn	4.408.500.000	-	4.408.500.000

**31. THÔNG TIN KHÁC**

Theo Công văn số 2326/UBND-TH ngày 26 tháng 07 năm 2011 của Ủy ban nhân dân Tỉnh Bình Định về việc đề nghị gia hạn nộp thuế tiêu thụ đặc biệt đối với Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn-Miền Trung, từ tháng 06 năm 2011 đến tháng 12 năm 2012, hàng tháng Công ty thực hiện kê khai thuế tiêu thụ đặc biệt 100% và thực nộp 50% cho ngân sách, 50% số thuế còn lại được nộp đầy đủ vào ngày 25 tháng 12 của từng năm tài chính. Đến thời điểm hiện tại, Công ty đang chờ ý kiến của Bộ Tài chính và Tổng cục Thuế về vấn đề này.

**32. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN**

Không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012.

**33. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là số liệu Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán An Phú.

---

**Nguyễn Ngọc Triêm**  
**Tổng Giám đốc**

---

**Dương Đình Hòa**  
**Kế toán trưởng**

*Quy Nhơn, ngày 20 tháng 02 năm 2013*